

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 niên độ 2021 - 2022

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 63

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	Tái bầu cử ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
		bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối cung ứng	
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Trương Văn Toại	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Tăng Kim Tây	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ưc My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.250.853.337.507	7.249.523.418.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	746.597.010.889	949.714.290.815
111	1. Tiền		210.190.627.121	351.579.691.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		536.406.383.768	598.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		879.413.178.726	546.044.526.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	339.267.834.198	297.147.689.996
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(9.325.542.047)	(12.295.622.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	549.470.886.575	261.192.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.955.708.179.019	4.176.401.712.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.140.855.120.921	1.100.949.322.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.554.615.263.479	1.901.795.681.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	187.275.000.000	72.650.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.148.942.273.383	1.120.586.669.025
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(76.013.488.251)	(19.579.961.970)
138	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		34.009.487	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.651.307.428.070	1.557.405.689.521
141	1. Hàng tồn kho		1.663.177.989.227	1.569.276.250.678
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.870.561.157)	(11.870.561.157)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.827.540.803	19.957.199.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.100.132.718	1.670.398.983
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	2.929.995.236	9.297.903.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.797.412.849	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.010.314.617.414	14.361.895.569.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		414.497.984.651	278.173.212.921
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 34	167.122.014.745	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	101.748.978.977	43.272.682.178
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		71.950.000.000	3.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	73.676.990.929	63.945.513.086
220	II. Tài sản cố định		613.627.992.981	626.917.437.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	519.045.657.408	553.242.807.125
222	Nguyên giá		2.294.202.193.033	2.287.673.080.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.775.156.535.625)	(1.734.430.273.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	25.408.567.014	25.894.599.092
225	Nguyên giá		30.073.309.600	29.193.828.784
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.664.742.586)	(3.299.229.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	69.173.768.559	47.780.030.939
228	Nguyên giá		116.052.902.792	87.849.379.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.879.134.233)	(40.069.348.185)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	138.678.381.889	141.844.884.427
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(29.313.359.377)	(26.146.856.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		144.747.813.607	92.724.400.421
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	144.747.813.607	92.724.400.421
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	14.513.495.757.852	13.018.203.755.685
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.970.779.127.463	12.432.651.275.463
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.507.290.846.000	360.341.700.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	55.443.616.444	237.123.614.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(75.017.832.055)	(46.912.834.222)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	55.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		185.266.686.434	204.031.878.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	184.079.630.318	202.844.822.463
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.187.056.116	1.187.056.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.261.167.954.921	21.611.418.987.189

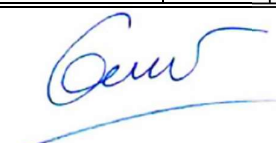
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.794.306.894.935	7.588.792.004.872
310	I. Nợ ngắn hạn		8.558.550.556.964	5.001.446.687.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.420.684.026.670	195.250.887.194
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	657.429.341.619	539.668.517.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	64.820.855.662	12.546.729.557
314	4. Phải trả người lao động		10.001.673.014	23.221.414.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	199.879.828.084	167.551.875.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.201.167.997	3.947.005.304
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.020.983.234.155	456.219.023.914
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	5.136.358.317.217	3.558.061.589.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,16	44.192.112.544	44.979.644.468
330	II. Nợ dài hạn		2.235.756.337.971	2.587.345.317.358
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	9.648.741.037	20.646.244.834
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	5.978.252.320	5.978.252.320
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.215.892.382.364	2.396.979.968.260
339	5. Trái phiếu chuyển đổi	25	-	159.503.889.694
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	14.466.861.059.986	14.022.626.982.317
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.466.861.059.986	14.022.626.982.317
411	1. Vốn cổ phần		6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	5. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	6. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	13.666.133.635
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		28.929.366.609	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.160.204.846.901	908.413.704.143
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		862.383.224.281	641.169.112.733
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		297.821.622.620	267.244.591.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.261.167.954.921	21.611.418.987.189



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.525.408.843.719	2.061.109.782.851	6.873.950.060.585	5.742.934.790.049
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	1.515.195.000	539.912.629	4.735.591.672	3.298.690.216
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.523.893.648.719	2.060.569.870.222	6.869.214.468.913	5.739.636.099.833
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28. 32	1.177.581.701.425	1.818.959.144.589	5.829.817.799.220	5.151.321.968.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.311.947.294	241.610.725.633	1.039.396.669.693	588.314.131.166
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	103.847.281.709	68.141.301.682	281.671.603.884	181.204.816.470
22	7. Chi phí tài chính	29	146.308.108.317	115.683.504.899	456.164.274.241	299.872.750.761
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		119.768.323.598	107.213.716.037	340.813.969.227	267.997.679.231
25	8. Chi phí bán hàng	30. 32	61.900.799.523	36.045.392.679	173.610.657.039	121.122.745.320
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30. 32	90.232.292.468	58.017.747.830	231.605.274.832	129.780.170.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.718.028.695	100.005.381.907	459.688.067.465	218.743.280.709

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	31	3.139.787.007	4.724.706.387	13.850.911.190	17.177.302.311
32	12. Chi phí khác	31	16.110.112.204	966.483.567	55.954.888.818	3.609.455.535
40	13. Lợi nhuận khác	31	(12.970.325.197)	3.758.222.820	(42.103.977.628)	13.567.846.776
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.747.703.498	103.763.604.727	417.584.089.837	232.311.127.485
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	13.874.770.350	7.845.621.397	58.370.238.273	8.834.040.717
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	419.077.514
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		124.872.933.148	95.917.983.330	359.213.851.564	223.058.009.254



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		417.584.089.837	232.311.127.485
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12. 13. 14	54.070.115.973	55.011.738.254
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		81.568.443.665	501.199.898
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.680.533.618	5.857.308.618
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(253.843.117.802)	(174.054.268.387)
06	Chi phí lãi vay	29	395.348.026.076	267.997.679.231
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		707.408.091.367	387.624.785.099
09	Tăng các khoản phải thu		(2.218.904.344.286)	(1.046.416.861.057)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		(93.901.738.549)	(881.260.581.891)
11	Tăng các khoản phải trả		2.227.493.666.299	898.142.698.069
12	Tăng (Giảm) chi phí trả trước		15.335.458.410	(32.031.476.084)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(42.120.144.202)	(276.476.464.689)
14	Tiền lãi vay đã trả		(360.203.846.105)	(220.502.983.866)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(12.449.948.130)	(73.229.530.860)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.888.645.177)	(29.252.726.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.768.549.627	(1.273.403.142.111)
	II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(115.497.099.806)	(95.525.915.781)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		26.076.685.927	22.325.711.126
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(726.597.835.521)	(402.736.692.323)
25	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		379.520.000.000	170.810.000.000
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.503.397.000.000)	(755.780.000.000)
28	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.795.768.841	53.980.126.041
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.803.099.480.559)	(1.006.926.770.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	-	304.175.950.000
33	Tiền thu từ đi vay		8.211.066.747.169	9.254.017.925.737
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.815.853.096.163)	(7.285.298.239.790)
36	Cổ tức đã trả	26.2	-	319.717.473.890)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.395.213.651.006	1.953.178.162.057
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(203.117.279.926)	(327.151.750.991)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		949.714.290.815	510.081.795.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	746.597.010.889	182.930.044.401

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 933 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 696 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 04 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền mặt	2.418.200.771	1.896.656.615
Tiền gửi ngân hàng	207.772.426.350	349.683.035.316
Các khoản tương đương tiền (*)	536.406.383.768	598.134.598.884
TỔNG CỘNG	746.597.010.889	949.714.290.815

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 31 tháng 03 năm 2022				Ngày 30 tháng 06 năm 2021			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	22.991.366	274.973.747.500	274.973.747.500	-	19.820.145	263.081.667.496	263.081.667.496	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	28.305.000.000	(5.746.000.000)	1.700.000	34.051.000.000	21.760.000.000	(12.291.000.000)
Đầu tư khác			30.243.086.698	26.663.544.647	(3.579.542.047)	1.000	15.022.500	10.400.004	(4.622.496)
Tổng			339.267.834.198	329.942.292.147	(9.325.542.047)		297.147.689.996	284.852.067.500	(12.295.622.496)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.140.855.120.921	1.100.949.322.998
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	767.005.010.756	586.669.183.393
Phải thu các bên khác	373.850.110.165	514.280.139.605
Dài hạn	167.122.014.745	167.955.017.657
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	167.122.014.745	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	1.307.977.135.666	1.268.904.340.655
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.193.665.600)	(2.843.494.185)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.266.783.470.066	1.266.060.846.470

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	3.554.615.263.479	1.901.795.681.995
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	470.349.114.758	550.052.482.548
Trả trước cho nông dân (*)	541.869.831.785	412.368.164.442
Trả trước cho các bên khác	2.542.396.316.936	939.375.035.005
Dài hạn	101.748.978.977	43.272.682.178
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	12.373.000.000	-
Trả trước cho nông dân (*)	89.375.978.977	43.272.682.178
TỔNG CỘNG	3.656.364.242.456	1.945.068.364.173
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(13.022.706.352)	(11.263.436.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.643.341.536.104	1.933.804.927.706

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.148.976.282.870	1.120.586.669.025
Đặt cọc thuê đất (*)	675.071.115.000	838.353.761.507
Lãi phải thu	314.513.165.947	206.275.874.986
Tạm ứng cho nhân viên	27.573.111.633	9.545.480.240
Chi hộ	17.277.284.151	12.095.682.678
Khác	114.541.606.137	54.315.869.614
Dài hạn	73.676.990.929	63.945.513.086
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	19.481.879.286	12.173.513.086
Lãi phải thu	2.423.111.643	-
TỔNG CỘNG	1.222.653.273.799	1.184.532.182.111
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(21.797.116.298)	(5.473.031.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.200.856.157.501	1.179.059.150.793
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	143.719.805.303	950.342.333.990
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	1.057.136.352.198	228.716.816.803

(*) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	792.538.227.329	(10.033.850.418)	703.293.722.707	(2.207.416.566)
Thành phẩm	478.595.673.563	(1.382.782.128)	419.403.757.923	(1.382.782.128)
Nguyên vật liệu	98.135.534.628	(453.928.611)	288.600.314.238	(453.928.611)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	273.300.771.292	-	136.542.972.889	-
Công cụ, dụng cụ	3.174.992.681	-	20.816.381.463	(7.826.433.852)
Hàng gửi đi bán	1.070.285.823	-	619.101.458	-
Hàng đi đường	16.362.503.911	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.663.177.989.227	(11.870.561.157)	1.569.276.250.678	(11.870.561.157)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ngắn hạn	5.100.132.718	1.670.398.983
Khác	5.100.132.718	1.670.398.983
Dài hạn	184.079.630.318	202.844.822.463
Tiền thuê đất trả trước	169.351.255.135	172.652.782.226
Sửa chữa máy móc thiết bị	-	13.144.022.753
Khác	14.687.660.427	17.048.017.484
TỔNG CỘNG	189.179.763.036	204.515.221.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
Mua mới	-	8.682.959.395	6.783.844.354	1.610.028.543	57.639.488	17.134.471.780
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	17.256.210.356	-	-	-	17.256.210.356
Thanh lý	-	(25.482.914.463)	(2.378.655.137)	-	-	(27.861.569.600)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	340.256.916.095	1.840.703.271.048	34.658.387.480	15.320.687.004	63.262.931.406	2.294.202.193.033
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.075.016.011</i>	<i>1.205.418.818.707</i>	<i>4.425.625.359</i>	<i>4.603.828.924</i>	<i>57.893.104.172</i>	<i>1.287.416.393.173</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	231.039.902.069	1.422.031.583.429	13.705.909.972	8.394.620.245	59.258.257.657	1.734.430.273.372
Khấu hao trong kỳ	8.195.914.348	31.564.822.952	1.994.418.501	765.614.244	207.544.448	42.728.314.493
Thanh lý	-	(1.546.938.761)	(455.113.479)	-	-	(2.002.052.240)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	239.235.816.417	1.452.049.467.620	15.245.214.994	9.160.234.489	59.465.802.105	1.775.156.535.625
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.217.014.026	418.215.432.331	16.547.288.291	5.316.038.216	3.947.034.261	553.242.807.125
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	101.021.099.678	388.653.803.428	19.413.172.486	6.160.452.515	3.797.129.301	519.045.657.408
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	72.826.443.478	251.565.337.518	7.750.018.639	3.119.514.804	3.415.813.942	338.677.128.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Tăng trong kỳ	-	879.480.816	879.480.816
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	25.998.976.584	4.074.333.016	30.073.309.600
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
Khấu hao trong kỳ	1.097.660.377	267.852.517	1.365.512.894
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	4.238.460.413	426.282.173	4.664.742.586
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	21.760.516.171	3.648.050.843	25.408.567.014

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
Mua mới	-	28.203.523.668	28.203.523.668
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	66.165.258.934	49.887.643.858	116.052.902.792
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>3.727.143.121</i>	<i>4.419.942.150</i>	<i>8.147.085.271</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.779.730.181	13.289.618.004	40.069.348.185
Hao mòn trong kỳ	4.894.424.011	1.915.362.037	6.809.786.048
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	31.674.154.192	15.204.980.041	46.879.134.233
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	39.385.528.753	8.394.502.186	47.780.030.939
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	34.491.104.742	34.682.663.817	69.173.768.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2022	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
Khấu hao trong kỳ	2.707.321.943	459.180.595	3.166.502.538
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	21.747.062.991	7.566.296.386	29.313.359.377
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	116.948.255.275	21.730.126.614	138.678.381.889

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	81.129.642.676	60.229.658.206
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt	43.641.430.376	10.642.748.339
Hệ thống điện mặt trời	-	16.052.566.182
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	15.061.244.508	4.792.811.944
Khác	4.915.496.047	1.006.615.750
TỔNG CỘNG	144.747.813.607	92.724.400.421

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.970.779.127.463	12.432.651.275.463
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.507.290.846.000	360.341.700.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	55.443.616.444	237.123.614.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	55.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	14.588.513.589.907	13.065.116.589.907
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(75.017.832.055)	(46.912.834.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.513.495.757.852	13.018.203.755.685

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”) (Trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai) (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	9.545.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa (i)	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	93,58	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
			(VND)			(VND)		
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	74,25	50,58	75.866.496.652	50,58	50,58

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	-	-	-	4.500.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77.500.000	90,20	1,00	77.500.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (ii)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	542.627.852.000	63,99	63,99	-	-	-
TỔNG CỘNG			12.970.779.127.463			12.432.651.275.463		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(58.780.638.654)			(29.941.224.376)		
GIÁ TRỊ THUẦN			12.911.998.488.809			12.402.710.051.087		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

- (*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.
- (i) Vào ngày 8 tháng 10 năm 2021, theo Nghị quyết số 254/2021/NQ-CSH. Hội đồng quản trị đã chấp thuận việc tách vốn tại Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai, nay được đổi tên là Công ty Cổ phần hàng Tiêu dùng Biên Hòa, Công ty được tách là Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công Biên Hòa.
- (ii) Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022. Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 57.07% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (“Tanisugar”) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 63.99% và Tanisugar trở thành Công ty con tại ngày này. Nhóm Công ty cũng đồng kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong (CSNT) do Tanisugar nắm giữ 61.09% lợi ích vốn chủ sở hữu của CSNT

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(iii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty BHC. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”); và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty TTC Attapeu. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, thông qua Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH Global Mind Australia;
- ▶ Công ty TNHH MTV Nước Míaqua ;

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	360.341.700.00 0	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	1.126.120.14.000	23,65	5,06			
TỔNG CỘNG			1.507.290.846.000			360.341.700.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc đầu tư % sở hữu</i>		<i>Giá gốc đầu tư % sở hữu</i>	
	<i>(VND)</i>		<i>(VND)</i>	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	-	-	160.910.146.000	5,06
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Tanichem”)	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (**)	-		20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	55.443.616.444		237.123.614.444	
Dự phòng đầu tư tài chính	(16.237.193.400)		(16.971.609.844)	
GIÁ TRỊ THUẦN	55.443.616.444		220.152.004.600	

(*) Vào ngày 29 tháng 03 năm 2022, Công ty hoàn tất việc mua 18.350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (THV) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 37% và THV trở thành Công ty liên kết tại ngày này.

(**) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn thành góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh và trở thành công ty con trong năm 2021

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	725.222.968.339	123.086.744.634
Phải trả nông dân	365.722.975.828	59.609.097.302
Phải trả các bên khác	329.738.082.505	12.555.045.258
TỔNG CỘNG	1.420.684.026.672	195.250.887.194

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 34)	16.646.649.150	259.266.044.586
Các bên khác	640.782.692.469	280.402.472.426
TỔNG CỘNG	657.429.341.619	539.668.517.012

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.894.677.225	11.974.387.082
Thuế giá trị gia tăng	6.770.347.793	572.342.475
Thuế nhập khẩu	155.830.644	-
TỔNG CỘNG	64.820.855.662	12.546.729.557
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.982.771.214	-
Thuế thu nhập cá nhân	814.641.635	-
Thuế giá trị gia tăng	-	8.988.896.775
TỔNG CỘNG	9.797.412.849	8.988.896.775

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	55.641.854.369	94.326.552.908
Chi phí vận chuyển	12.748.731.386	34.363.562.920
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	2.443.047.781
Trích trước tiền hoàn thành hợp đồng cho nông dân. thuê đất	14.284.732.068	-
Trích trước chi phí thuế xuất nhập khẩu đường thô	28.303.315.756	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.800.000.000	-
Chi phí khác	48.101.194.505	36.418.712.227
TỔNG CỘNG	199.879.828.084	167.551.875.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.020.983.234.155	456.219.023.914
Chứng thư tín dụng trả chậm	872.332.732.500	373.919.626.000
Lãi phải trả	73.828.878.510	-
Cổ tức	31.164.569.655	41.523.002.542
Thu hộ	4.472.882.386	24.508.345.350
Ký quỹ	4.739.152.700	4.680.328.752
Phải trả ngắn hạn khác	34.445.018.404	11.587.721.270
Dài hạn	5.978.252.320	5.978.252.320
Ký quỹ	5.978.252.320	5.978.252.320
TỔNG CỘNG	1.026.961.486.475	462.197.276.234
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	927.047.452.265	418.112.970.713
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	99.914.034.210	44.084.305.521

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong kỳ					VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Ngắn hạn	3.558.061.589.585	8.189.020.671.911	(6.743.129.121.752)	130.409.686.743	1.995.490.730	5.136.358.317.217
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.933.725.512.433	7.522.146.563.461	(6.017.716.374.342)		1.995.490.730	3.537.976.550.819
Vay các bên liên quan (TM số 34)	351.126.975.436	666.874.108.450	(708.464.029.661)	-	-	309.537.054.225
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	148.425.967.112	-	(16.948.717.749)	137.656.483.199	-	269.133.732.562
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	118.770.466.660	-	-	(7.466.666.656)	-	111.303.800.004
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	6.012.667.944	-	-	219.870.200	-	6.232.538.144
Dài hạn	2.396.979.968.260	22.046.075.258	(72.723.974.411)	(130.409.686.743)	-	2.215.892.382.364
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	388.681.661.931	5.850.000.000	(63.624.007.585)	(137.656.483.199)	-	193.251.171.147
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.992.838.522.255	15.316.594.442	(4.526.666.667)	7.466.666.656	-	2.011.095.116.686
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	15.459.784.074	879.480.816	(4.573.300.159)	(219.870.200)	-	11.546.094.531
TỔNG CỘNG	5.955.041.557.845	8.211.066.747.169	(6.815.853.096.163)	-	1.995.490.730	7.352.250.699.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	486.408.873.655	Từ ngày 05/05/2022 đến 28/08/2022	Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và TGTK.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	199.969.770.606	Từ ngày 20/06/2022 đến 17/09/2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do công ty phát hành.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	249.879.799.013	Từ ngày 19/05/2022 đến 30/09/2022	Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1000 m2 đất, số hiệu T0073/QSDD ngày 25/09/2003 tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam Chi nhánh TP.HCM	18.000.000.000	Đến ngày 27/04/2022	Tín chấp
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	91.420.712.228	Từ ngày 05/05/2022 đến 21/09/2022	Hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD,
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	140.724.049.193	Từ ngày 26/04/2021 đến 6/07/2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 10 triệu USD.
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	39.000.000.000		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.079.751.276.196	Từ ngày 12/04/2022 đến 12/09/2022	Quyền sử dụng đất 3.294.400 m2 QSDĐ Bến Cầu và phần vốn góp Gia Lai, tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và BĐS tại Biên Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	80.895.401.531	Từ ngày 08/04/2022 đến 10/09/2022	Hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND và phần góp vốn của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 112.811.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 12/05/2022 đến 27/10/2022	Tài sản thế chấp của bên thứ ba là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	213.381.695.582	Từ ngày 14/04/2022 đến 29/08/2022	Hàng tồn kho và 11.536.260 cổ phần CTCP Mía đường Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	528.681.327.539	Từ ngày 07/04/2022 đến 11/07/2022	Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng tiền gửi tại Techcombank.
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	150.000.000.000	Từ ngày 06/07/2022 đến 15/08/2022	Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 70 tỷ.
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	114.757.795.455	Từ ngày 25/08/2022 đến 28/08/2022	TSDB là HĐ tiền gửi 29 tỷ
Ngân hàng TM TNHH ESUN-Chi nhánh Đồng Nai	114.994.921.239	Từ ngày 26/04/2022 đến 04/05/2022	Tiền mặt trên tài khoản 38 tỷ đồng.
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.925.970.900	Đến ngày 07/05/2022	Đảm bảo bằng HĐTG 14 tỷ đồng
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – CN HCM	339.392.899.145	Từ ngày 24/06/2022 đến 03/09/2022	Đảm bảo bằng các khoản phải thu bằng 150% dư nợ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000.000.000	Từ ngày 11/07/2022 đến 26/07/2022	TSDB là Hàng hóa (Đường thành phẩm. nguyên liệu và bán thành phẩm) trị giá: 220.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	98.966.700.000	Đến ngày 11/06/2022	TSDB là Hàng hóa (Đường thành phẩm, nguyên liệu và bán thành phẩm) trị giá: 168.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	4.440.151.192.282		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ:</i>			
<i>VND</i>	4.184.432.221.850		
<i>Đô la Mỹ</i>	11.121.689		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	306.250.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tổng giá trị nợ gốc còn tồn đọng của khoản vay và khoản vay từ ngân hàng Keb Hana trên tổng giá trị các tài sản đảm bảo không vượt quá 53%.
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	131.250.000.000	Từ ngày 31/03/2022 đến ngày 31/12/2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tổng giá trị nợ gốc còn tồn đọng của khoản vay và khoản vay từ ngân hàng Keb Hana trên tổng giá trị các tài sản đảm bảo không vượt quá 53%.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	15.027.702.149	Từ ngày 25/01/2022 Đến ngày 17/11/2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	4.397.201.560	Từ ngày 25/01/2022 Đến ngày 10/9/2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.460.000.000	Từ ngày 25/01/2022 đến ngày 25/11/2026		Tài sản đảm bảo là xe ô tô con Lexus LS 500 SM.
TỔNG CỘNG	462.384.903.709			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.079.903.709</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>437.305.000.000</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9.7 – 9.95
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	1.200.000.000.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.3% + lãi suất tham chiếu
	700.000.000.000	Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024	3.875% + lãi suất tham chiếu
Chi phí phát hành	(32.961.083.310)		
	2.122.398.916.690		

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	111.303.800.004
Trái phiếu dài hạn	2.011.095.116.686

Mục đích vay:

Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu.

Bổ sung vốn lưu động.

(i) **Hình thức đảm bảo**

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; công trình xây dựng. máy móc thiết bị phục vụ nông trường. nhà máy đường. nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(ii) **Hình thức đảm bảo**

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	7.379.749.167	12.457.298.121	19.837.047.288
Lãi thuê tài chính	1.147.211.023	911.203.590	2.058.414.613
Nợ gốc	6.232.538.144	11.546.094.531	17.778.632.675
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	7.587.666.694	17.718.535.067	25.306.201.761
Lãi thuê tài chính	1.574.998.750	2.258.750.993	3.833.749.743
Nợ gốc	6.012.667.944	15.459.784.074	21.472.452.018

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Quyền chọn cổ phiếu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi					
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021							
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	13.666.133.635	6.712.852.344.539	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	223.058.009.254	223.058.009.254
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(30.383.166.518)	(30.383.166.518))
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	13.666.133.635	6.712.852.344.539	-	848.843.955.469	13.963.057.233.643
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022							
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	13.666.133.635	6.712.852.344.539	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Tăng vốn trong kỳ	119.927.480.000	-	(13.666.133.635)	57.252.221.937	-	-	163.513.568.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	359.213.851.564	359.213.851.564
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(61.392.228.944)	(61.392.228.944)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	-	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.160.204.846.901	14.466.861.059.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố bằng tiền	61.392.228.944	51.050.114.190
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	61.392.228.944	51.050.114.190
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.750.661.831	328.922.878.030
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.264.178.030
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.750.661.831	35.658.700.000

26.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	25.82	168.021.963	-	26.31
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft	-	21.611.333	3.32	-	21.611.333	3.38
Cổ đông khác	461.128.932	-	70.86	449.136.184	-	70.31
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100.00	617.158.147	21.611.333	100.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	629.150.895	617.158.147
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Tổng doanh thu	1.525.408.843.719	2.061.109.782.851
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.220.552.532.960	1.854.742.817.427
Doanh thu bán mật đường	166.088.441.894	124.667.229.525
Doanh thu bán điện	54.294.995.706	49.897.969.272
Doanh thu bán máy móc	31.546.366.794	-
Doanh thu khác	52.926.506.365	31.801.766.627
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	-	(492.971.145)
Hàng bán trả lại	(1.515.195.000)	(46.941.484)
Doanh thu thuần	1.523.893.648.719	2.060.569.870.222
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.219.037.337.960	1.854.711.493.086
Doanh thu bán mật đường	166.088.441.894	124.667.229.525
Doanh thu bán điện	54.294.995.706	49.897.969.272
Doanh thu bán máy móc	31.546.366.794	-
Doanh thu khác	52.926.506.365	31.293.178.339

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	95.538.773.135	67.275.039.185
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(1.363.124.497)	400.119.713
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.264.146.602	391.042.784
Cổ tức	-	75.100.000
Khác	5.407.486.469	-
TỔNG CỘNG	103.847.281.709	68.141.301.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Giá vốn bán đường	862.464.914.625	1.644.161.480.605
Giá vốn bán mật đường	155.985.878.120	92.771.266.513
Giá vốn bán điện	88.604.994.707	53.771.133.377
Giá vốn bán máy móc	29.858.696.127	-
Giá vốn khác	40.670.998.863	28.255.264.094
TỔNG CỘNG	1.177.581.701.425	1.818.959.144.589

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	119.768.323.598	107.213.716.037
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá trị khoản đầu tư	(6.648.166.132)	4.881.308.633
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.111.039.899	713.452.749
Khác	29.076.910.952	2.875.027.480
TỔNG CỘNG	146.308.108.317	115.683.504.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.326.250.808	27.716.019.302
Chi phí nhân viên	7.088.656.475	5.748.773.446
Chi phí khấu hao và hao mòn	678.875.141	105.629.641
Chi phí khác	2.807.017.099	2.474.970.290
	61.900.799.523	36.045.392.679
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	29.246.615.135	29.023.433.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.400.437.730	14.204.814.977
Khấu hao và hao mòn	2.509.755.130	1.714.737.994
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	32.108.822.250	-
Chi phí khác	10.966.662.223	13.074.760.952
	90.232.292.468	58.017.747.830
TỔNG CỘNG	152.133.091.991	94.063.140.509

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Thu nhập khác	3.139.787.007	4.724.706.387
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	3.139.787.007	4.724.706.387
Chi phí khác	16.110.112.204	966.483.567
Lỗ thanh lý TSCĐ	1.448.665.513	-
Khác	14.661.446.691	966.483.567
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(12.970.325.197)	3.758.222.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.874.770.350	7.845.621.397
TỔNG CỘNG	13.874.770.350	7.845.621.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	32.622.559.020
		Bán hàng hóa	4.237.619.048	6.397.352.390
		Thu nhập lãi	-	6.616.796.449
		Mua dịch vụ	260.351.839	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu	254.118.029.674	449.754.513.110
		Bán hàng hóa	756.211.886.601	532.897.450.218
		Mua dịch vụ	4.486.239.219	-
		Bán dịch vụ	44.148.151.538	1.805.963.602
		Thu chi hộ	4.261.537.659	-
		Đi vay	439.874.108.450	-
		Trả nợ vay	169.937.054.225	-
		Thu nhập lãi	753.928.767	-
		Chi phí lãi vay và tiền hàng	1.456.952.056	7.874.276.918
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	1.289.967.481	4.085.695.001
		Trả nợ vay	248.726.975.436	288.700.000.000
		Vay ngắn hạn	159.000.000.000	400.000.000.000
		Mua hàng hóa	494.156.864.100	344.673.380.951
		Thu chi hộ	1.160.975.780	-
		Thu nhập lãi	-	1.909.031.106
		Bán dịch vụ	-	529.941.172
		Bán hàng hóa	1.285.558.348	359.788.860
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.000.000.000	-
		Thu cho vay	12.000.000.000	-
		Thu nhập lãi cho vay, trả chậm ứng trước tiền hàng	13.038.266	-
		Chi phí lãi vay và tiền hàng	609.452.053	-
		Mua hàng hóa	196.927.197.468	2.270.520.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	93.658.485.770	2.088.252.624
		Cung cấp dịch vụ	81.500.000	-
		Thu chi hộ	1.479.383.663	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	258.629.080.130	514.056.800.000
		Bán hàng hóa	741.148.200	144.116.538.495
		Cho vay	106.400.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	128.698.740	687.623.237
		Chi phí lãi	1.037.256.851	3.268.801.368
		Thu nhập lãi	4.229.210.155	2.426.876.713
		Thu chi hộ	1.410.206.661	-
		Trả nợ vay	166.000.000.000	47.500.000.000
		Vay	20.000.000.000	226.500.000.000
	Công ty con	Bán dịch vụ	-	225.101.334
		Thu chi hộ	191.973.314	-
		Chi phí lãi vay	309.369.863	416.712.328
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa	376.524.957.720	145.483.667.120
		Mua thành phẩm	357.323.517.000	
		Lãi/lỗ tỷ giá	2.056.835.795	
		Thu chi hộ	10.707.955	
		Bán hàng hóa	125.423.407.873	1.527.322.900
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.859.932.482	-
		Mua hàng hóa	99.811.920	-
		Mua tài sản	457.038.068	-
		Mua nguyên vật liệu	292.106.994	-
		Thu chi hộ	118.404.906	-
		Thu nhập lãi	251.712.331	-
		Thu cho vay	8.800.000.000	-
		Cho vay	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	229.616.439	348.904.109
		Chi trả nợ gốc vay	8.000.000.000	-
		Cho vay	60.000.000.000	-
		Thu cho vay	50.000.000.000	8.000.000.000
		Bán hàng hóa	706.728.134	6.791.775
		Cung cấp dịch vụ	36.363.636	-
		Mua hàng hóa	9.865.404.643	18.518.752.700
		Thu chi hộ	119.263.096	-
		Thanh lý tài sản	1.838.175.017	-
		Thu nhập lãi	73.835.616	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	84.010.981.500
		Bán hàng hóa	242.038.087.655	5.142.857.143
		Mua dịch vụ	19.642.493.263	5.440.819.309
		Thu nhập lãi	3.871.324.328	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	2.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	101.805.306	313.825.776
		Cung cấp dịch vụ	3.150.000	155.262.022
		Mua hàng hóa	516.391.542	-
		Mua nguyên liệu	6.789.683.231	-
		Thu chi hộ	194.064.037	-
		Mua dịch vụ	185.105.769	-
		Thanh toán lãi vay	-	46.246.574
		Trả nợ vay	-	3.500.000.000
		Thu nhập lãi vay	594.657.533	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Thu nhập lãi	361.353.426	16.301.370
		Cho vay	-	1.300.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	370.635.616	17.298.631
		Cho vay	-	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên liệu	14.220.739.450	4.488.644.530
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	-
		Chi phí lãi	-	294.503.423
		Mua dịch vụ	43.500.000	-
		Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh được chia	-	1.432.442.538
		Mua hàng hóa	188.500.000	124.050.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	67.090.905	-
		Thu nhập lãi	18.111.986.301	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	39.729.096	8.143.782
		Bán hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	327.273	-
		Mua hàng hóa	2.444.352.718	1.278.743.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.209.091
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	-
		Mua hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	16.478.908	-
		Thanh toán lãi vay	-	-
		Bán hàng hóa	-	39.390.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	116.666.669	-
		Mua hàng hóa	-	380.360.345
		Bán hàng hóa	2.780.603.000	569.500.000
		Cung cấp dịch vụ	3.672.469.334	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	1.440.000.000	6.200.000.000
		Thu nhập lãi	4.996.528.768	187.099.315
		Thu hồi tiền cho vay	1.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	39.390.000
		Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	71.972.000	-
		Thu chi hộ	755.826.327	-
		Cung cấp dịch vụ	-	-
		Thu nhập lãi	-	329.640.108
		Cho vay	-	21.575.342
		Mua hàng hóa	7.333.333.334	1.500.000.000
				5.071.428.570

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Lương và thưởng	4.609.441.213	4.658.599.668

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	175.124.415.425	326.037.300.955
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	463.553.066.425	210.251.028.670
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	22.078.471.814	19.213.601.786
Công ty CP Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	5.620.031.100	10.139.730.265
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	46.185.233.620	7.471.690.801
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.830.158.530	3.441.963.137
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	4.491.285.619	2.585.252.563
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.618.450.982	2.284.304.686
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	483.005.116	-
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	889.768.609	1.724.393.927
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	25.418.219	398.209
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	38.822.272.619	1.826.201.424
		Bán tài sản	-	220.253.510
TỔNG CỘNG			767.005.010.756	586.669.183.393

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.122.014.745	167.955.017.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	265.703.360.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	110.205.747.265	38.942.496.065
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	49.583.334.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	135.238.000.000	83.400.000.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	152.607.555.000	142.692.083.308
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	2.590.705.940	12.754.229.595
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	12.533.710.000	-
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.548.022.759	-
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	151.522.682.759	5.060.313.580
TỔNG CỘNG			470.349.114.758	550.052.482.548

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	59.680.479.451	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	-	42.338.404.837
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	892.968.018	6.816.226.863
		Thu nhập lãi	2.603.556.232	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	47.460.933.675	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	5.222.097.352	5.217.848.644
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.867.229.156	2.989.165.531
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.859.776.755	4.859.776.755
		Chi hộ	862.623.419	-
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	6.659.432.879	1.662.904.111
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	680.219.772	144.606.165
		Chi hộ	121.392.000	-
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	1.880.707.066	346.924.190
		Chi hộ	2.375.019.540	404.263.231
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	1.096.301.368	3.374.998.178
		Chi hộ	3.574.925.066	1.022.465.752
Bên liên quan khác		Thu nhập lãi	1.480.772.610	616.349.732
		Chi hộ	2.401.370.943	-
TỔNG CỘNG			816.719.805.303	950.342.333.990

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	20.100.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	13.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.400.000.000	7.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	6.300.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa (BHC')	Công ty con	Cho vay	5.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.300.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	4.600.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	11.750.000.000
TỔNG CỘNG			187.275.000.000	72.650.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	392.274.019.072	50.759.155.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	44.177.481.035	-
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (BHC)	Công ty con	Mua nguyên liệu	243.665.785.826	25.752.539.549
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.567.009.779	15.113.893.855
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	2.137.510.007	9.599.568.070
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	850.332.689	670.698.130
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	5.762.554.199	19.739.586.799
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	19.788.275.731	1.451.303.231
TỔNG CỘNG			725.222.968.338	123.086.744.634

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	-	257.951.195.436
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	13.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	1.990.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	8.200.000
TỔNG CỘNG			16.646.649.150	259.266.044.586

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	31.000.000.000	212.400.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA	Công ty con	Vay	269.937.054.225	120.726.975.436
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG			309.537.054.225	351.126.975.436

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (BHC')	Công ty con	Thu hộ	10.950.947.726	13.890.557.670
		Chi phí lãi	19.282.687.636	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	-	558.367.283
		Chi phí lãi	1.870.602.738	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	86.876.712	-
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	19.259.565.037	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	1.100.017.124	-
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	19.183.758.904	29.459.503.856
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Thu hộ	16.434.694.064	-
Các đối tượng khác		Chi phí lãi	354.349.316	175.876.712
		Thu hộ	11.390.534.953	-
TỔNG CỘNG			99.914.034.210	44.084.305.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc